# BYK-GO 8720

Mã sản phẩm: 000000000000114695

| | | |
|---|---|---|
| Phiên bản 4.0 SDS_VN | Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2022/12/06 | Ngày in 2025/02/24 |

## 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

| | | |
|---|---|---|
| Tên sản phẩm | : | BYK-GO 8720 |
| Kiểu ứng dụng (sử dụng) | : | Rheology Additive |

**Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)**

| | | |
|---|---|---|
| Công ty | : | BYK-Chemie GmbH |
| Địa chỉ | : | Abelstrasse 45<br>46483 Wesel |
| Điện thoại | : | +49 281 670-23532 |
| Telefax | : | +49 281 670-23533 |
| Địa chỉ e-mail | : | GHS.BYK@altana.com |
| Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp | : | +84 28 4458 2388 (Tiếng việt và tiếng anh)<br>+65 3158 1074 (All languages) |

## 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

**Phân loại theo GHS**

| | | |
|---|---|---|
| Độc cấp tính (Đường miệng) | : | Cấp 4 |
| Ăn mòn/kích ứng da | : | Cấp 2 |
| Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt | : | Cấp 1 |
| Nhạy cảm với da | : | Cấp 1 |
| Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại (Đường miệng) | : | Cấp 2 (Đường ruột) |
| Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh | : | Cấp 2 |
| Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh | : | Cấp 2 |

**Các yếu tố nhãn theo GHS**

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :

| | | |
|---|---|---|
| Từ cảnh báo | : | Nguy hiểm |
| Cảnh báo nguy hiểm | : | H302 Có hại nếu nuốt phải.<br>H315 Gây kích ứng da.<br>H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.<br>H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng. |

H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan (Đường ruột) do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại nếu nuốt phải.
H411 Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

**Biện pháp phòng ngừa:**

P260 Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.
P264 Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.
P270 Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

**Biện pháp ứng phó:**

P301 + P312 + P330 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi tới TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC/ bác sỹ nếu bạn cảm thấy không khỏe. Súc miệng.
P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.
P305 + P351 + P338 + P310 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và dễ làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ.
P314 Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế nếu cảm thấy không khỏe.
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P362 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc.
P391 Thu hồi chất tràn đổ.

**Việc thải bỏ:**

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

**Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)**

Không có thông tin.

## 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất
Bản chất hóa học : Solution of an alkylammonium salt of a polycarboxylic acid

**Thành phần nguy hiểm**

Tên hóa học

| Tên hóa học | Số CAS | Nồng độ (% w/w) |
|---|---|---|
| Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)- | 147900-93-4 | >= 30 - < 50 |
| Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine | 85711-55-3 | >= 20 - < 25 |

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

| | | |
|---|---|---|
| Lời khuyên chung | : | Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.<br>Tham vấn bác sĩ.<br>Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.<br>Không được để nạn nhân một mình. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp | : | Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.<br>Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da | : | Liên hệ với bác sĩ nếu hiện tượng kích ứng da kéo dài.<br>Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.<br>Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo. |
| Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt | : | Một lượng nhỏ bắn vào mắt cũng có thể gây mù hoặc tổn thương mô không thể phục hồi.<br>Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước và hỏi ý kiến bác sĩ.<br>Tiếp tục rửa mắt trên đường đến bệnh viện.<br>Gỡ bỏ kính áp tròng.<br>Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.<br>Mở rộng mắt khi rửa.<br>Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài. |
| Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa | : | Giữ sạch đường hô hấp.<br>KHÔNG ĐƯỢC gây nôn.<br>Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.<br>Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.<br>Nếu các triệu trứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ. |
| Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này | : | Không có thông tin.<br>Không có thông tin. |
| Lưu ý đối với bác sỹ điều trị | : | Không có thông tin. |

## 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

| | | |
|---|---|---|
| Các phương tiện chữa cháy thích hợp | : | Bọt<br>Carbon diôxit (CO2)<br>Hóa chất khô |
| Các phương tiện chữa cháy không thích hợp | : | Tia nước dung tích lớn |
| Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy | : | Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ. |
| Các chất độc được sinh ra khi bị cháy | : | Carbon ôxit<br>Nitơ ôxit (NOx) |
| Các phương pháp cứu hỏa cụ thể | : | Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.<br>Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. |
| Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa | : | Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết. |

## 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

| | | |
|---|---|---|
| Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố | : | Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. |

| | | |
|---|---|---|
| Các cảnh báo về môi trường | : | Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.<br>Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn.<br>Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan. |
| Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố | : | Hút khô bằng các vật liệu hút nước trơ (ví dụ như cát, silicagen, chất liên kết axit, chất liên kết phổ thông, mùn cưa).<br>Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu huỷ. |

## 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

| | | |
|---|---|---|
| Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ | : | Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hoả hoạn. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm | : | Không được hít hơi/bụi.<br>Tránh tiếp xúc với da và mắt.<br>Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.<br>Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.<br>Để tránh tràn đổ trong quá trình thao tác, để chai ở trên một khay kim loại.<br>Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.<br>Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen xuyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này. |
| Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản | : | Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.<br>Các bình chứa đã mở phải được đóng gắn lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.<br>Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ. |

## 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

**Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc**

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

**Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân**

Bảo vệ tay

| | | |
|---|---|---|
| Vật liệu | : | Cao su nitrile |
| Thời gian thấm | : | > 480 min |
| Ghi chú | : | Mang găng tay thích hợp. |
| Bảo vệ mắt | : | Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết<br>Kính bảo hộ vừa khít<br>Đeo mạng che mặt và bộ quần áo bảo hộ phù hợp khi có các vấn đề bất thường. |
| Bảo vệ da và cơ thể | : | Quần áo không thấm.<br>Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc. |

| | | |
|---|---|---|
| Các biện pháp vệ sinh | : | Không được ăn hoặc uống khi sử dụng.<br>Không hút thuốc khi sử dụng.<br>Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc. |

## 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|---|---|---|
| Trạng thái | : | thể lỏng |
| Màu sắc | : | màu nâu nhạt |
| Mùi đặc trưng | : | giống amin |
| Ngưỡng mùi | : | chưa có dữ liệu |
| Độ pH | : | 6 (20 °C)<br>Nồng độ: 1 %<br>Phương pháp: Universal pH-value indicator |
| Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | : | < 0 °C<br>Phương pháp: derived |
| Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu | : | 186,00 °C<br>Phương pháp: derived |
| Điểm cháy | : | 108 °C<br>Phương pháp: 49 (Pensky-Martens) |
| Tỷ lệ hóa hơi | : | chưa có dữ liệu |
| Tính dễ cháy (chất lỏng) | : | Duy trì sự cháy |
| Giới hạn trên của cháy nổ | : | 12,60 %(V) |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | : | 2,60 %(V) |
| Áp suất hóa hơi | : | < 1 hPa (20 °C)<br>Phương pháp: derived |
| Tỷ trọng hơi tương đối | : | chưa có dữ liệu |
| Tỷ trọng tương đối | : | chưa có dữ liệu |
| Mật độ | : | 0,9540 g/cm3 (20,00 °C, 1.013 hPa)<br>Phương pháp: 4 (20°C oscillating U-tube) |
| Độ hòa tan | | |
| Độ hòa tan trong nước | : | không thể pha trộn |
| Độ hòa tan trong các dung môi khác | : | chưa có dữ liệu |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | : | chưa có dữ liệu |
| Nhiệt độ tự cháy | : | > 200 °C<br>Phương pháp: DIN 51794 |
| Nhiệt độ phân hủy | : | chưa có dữ liệu |
| Độ nhớt | | |

| | | |
|---|---|---|
| Độ nhớt, động học | : | chưa có dữ liệu |

## 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

| | | |
|---|---|---|
| Khả năng phản ứng | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Tính ổn định | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Phản ứng nguy hiểm | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |
| Các điều kiện cần tránh | : | chưa có dữ liệu |
| Vật liệu không tương thích | : | Các chất oxy hóa mạnh |
| Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy | : | Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. |

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

**Độc cấp tính**

**Sản phẩm:**

| | | |
|---|---|---|
| Độc tính cấp theo đường miệng | : | Ước lượng độc tính cấp: 1.201 mg/kg<br>Phương pháp: Phương pháp tính toán |

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

| | | |
|---|---|---|
| Độc tính cấp theo đường miệng | : | LD50 đường miệng (Chuột, Đực và cái): > 1.570 mg/kg<br>GLP: có |

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**

| | | |
|---|---|---|
| Độc tính cấp theo đường miệng | : | LD50 đường miệng (Chuột, con cái): > 2.000 mg/kg<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423<br>GLP: có |

**Ăn mòn/kích ứng da**

**Sản phẩm:**

Loài: Thỏ
Đánh giá: Gây kích ứng da.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả: Kích ứng da
GLP: có

Ghi chú: Ăn mòn và phá hủy nghiêm trọng mô

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**

Loài: EPISKIN human epidermis skin constructs
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 439
Kết quả: Không gây kích ứng da
GLP: có

**Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: Có thể gây tổn thương mắt không thể phục hồi

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Loài: Bovine corneal opacity and permeability assay (BCOP)
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 437
GLP: có

Loài: Thỏ
Kết quả: Không gây kích ứng mắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**

Loài: Thỏ
Kết quả: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Đánh giá: Rủi ro gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP: có

**Kích thích hô hấp hoặc da**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: Gây mẫn cảm.

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)
Loài: Chuột nhắt
Đánh giá: Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1B.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
GLP: có

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**

Loại kiểm nghiệm: Mouse Local Lymph Node assay (LLNA)
Loài: Chuột nhắt

Đánh giá: Sản phẩm này là chất gây kích thích da, phân nhóm 1A.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả: Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
GLP: có

**Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)**

**Sản phẩm:**

| | | |
|---|---|---|
| Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm | : | Ghi chú: chưa có dữ liệu |
| Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể | : | Ghi chú: chưa có dữ liệu |

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

| | | |
|---|---|---|
| Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm | : | Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames<br>Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471<br>Kết quả: Âm tính<br>GLP: có |
| | : | Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm<br>Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473<br>Kết quả: Âm tính<br>GLP: có |
| | : | Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)<br>Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476<br>Kết quả: Âm tính<br>GLP: có |

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**

| | | |
|---|---|---|
| Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm | : | Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames<br>Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471<br>Kết quả: Âm tính<br>GLP: có |
| | : | Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm<br>Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473<br>Kết quả: Âm tính<br>GLP: có |

: Loại kiểm nghiệm: In vitro mammalian cell gene mutation test (mouse lymphoma)
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

**Tác nhân gây ung thư**

**Sản phẩm:**

Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độc tính sinh sản**

**Sản phẩm:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :
Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: 75 mg/kg,
F1: 75 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
75 mg/kg
7,1 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản :
Loài: Chuột
Giới tính: Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
NOAEL: 75 mg/kg,
F1: 75 mg/kg,
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

75 mg/kg
7,1 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có

**STOT - Tiếp xúc một lần**

**Sản phẩm:**
Ghi chú: chưa có dữ liệu

**STOT - Tiếp xúc lặp lại**

**Sản phẩm:**
Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Lượng độc lặp lại**

**Sản phẩm:**
Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**
Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 7,1 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Các cơ quan đích: Đường ruột
Đánh giá: Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần, hạng 2.

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**
Loài: Chuột, Đực và cái
NOAEL: 7,1 mg/kg
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
GLP: có
Các cơ quan đích: Đường ruột
Đánh giá: Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần, hạng 2.

**Độc tính hô hấp**

**Sản phẩm:**
chưa có dữ liệu

**Thông tin khác**

**Sản phẩm:**
Ghi chú: Dung môi có thể gây mất mỡ da.

Ghi chú: chưa có dữ liệu

## 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

**Độc môi trường**

**Sản phẩm:**

Độc đối với cá : Ghi chú: chưa có dữ liệu

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Độc đối với cá : LL50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EL50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc đối với tảo : ErL50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 7,89 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

EbC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 4,44 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

EyC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 3,68 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

NOELR (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 0,305 mg/l
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Giám sát phân tích: có

| | | |
|---|---|---|
| | | Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201<br>GLP: có |
| Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) | : | NOELR (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 21 d<br>Loại kiểm nghiệm: semi-static test<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 211<br>GLP: có |
| Độc tính đối với vi khuẩn | : | EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 3 h<br>Loại kiểm nghiệm: static test<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209<br>GLP: có |

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**

| | | |
|---|---|---|
| Độc đối với cá | : | NOEC (Leuciscus idus (orfe vàng)): 150 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 48 h<br>Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh<br>Phương pháp: DIN 38412<br>GLP: không<br><br>LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): > 100 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 96 h<br>Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203<br>GLP: có |
| Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác | : | EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 15,2 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 48 h<br>Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202 |
| Độc đối với tảo | : | ErC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 7,43 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 72 h<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201<br>GLP: có<br><br>EbC50 (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 6,01 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 72 h<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201<br>GLP: có<br><br>NOELR (Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục)): 3,05 mg/l<br>Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201<br>GLP: có |
| Độc tính đối với vi khuẩn | : | EC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)): > 400 mg/l<br>Thời gian phơi nhiễm: 16 h<br>Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm sự ức chế sinh sản tế bào<br>Phương pháp: DIN 38412, L 8<br>GLP: không |

EC50 (Than hoạt tính): > 1.000 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209
GLP: có

**Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**

**Sản phẩm:**

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Thành phần:**

**Fatty acids, C-18, unsatd. trimers, compd. with 9-octadecen-1-amine, (Z)-:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân huỷ sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301F
GLP: có

**Fatty acids, tall-oil, compds. with oleylamine:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân huỷ sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: không

Kết quả: Dễ phân huỷ sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301
GLP: có

**Khả năng tích lũy sinh học**

**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: chưa có dữ liệu

**Độ linh động trong đất**

chưa có dữ liệu

**Các tác hại khác**

**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Độc đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài.

## 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

**Các biện pháp thải bỏ**

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

| | | |
|---|---|---|
| Bao bì nhiễm độc | : | Loại bỏ các thành phần còn lại.<br>Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.<br>Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng. |

## 14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

**Quy định Quốc tế**

**UNRTDG**

| | | |
|---|---|---|
| Số hiệu UN | : | UN 3082 |
| Tên vận chuyển thích hợp | : | ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.<br>(Fatty acid amine salt) |
| Hạng | : | 9 |
| Nhóm hàng | : | III |
| Nhãn | : | 9 |

**IATA-DGR**

| | | |
|---|---|---|
| Số UN/ID | : | UN 3082 |
| Tên vận chuyển thích hợp | : | Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s.<br>(Fatty acid amine salt) |
| Hạng | : | 9 |
| Nhóm hàng | : | III |
| Nhãn | : | Miscellaneous |
| Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) | : | 964 |
| Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) | : | 964 |

**Mã IMDG**

| | | |
|---|---|---|
| Số hiệu UN | : | UN 3082 |
| Tên vận chuyển thích hợp | : | ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.<br>(Fatty acid amine salt) |
| Hạng | : | 9 |
| Nhóm hàng | : | III |
| Nhãn | : | 9 |
| Mã EmS | : | F-A, S-F |
| Chất ô nhiễm đại dương | : | có |
| Ghi chú | : | IMDG Code segregation group - none |

**Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC**

Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

## 15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

**Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất**

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

## 16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

**Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác**

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hài hòa Toàn cầu; GLP -Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Các thông tin này dựa trên hiểu biết hiện nay của chúng tôi do đó không chắc chắn đối với một số đặc tính nhất định.